

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers.
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6-33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, tên viết tắt là UDEC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 03 tháng 09 năm 2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 11 năm 2009 thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 243.642.920.000 đồng lên 350.000.000.000 đồng và được chia thành 35.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 37 đường 3 tháng 2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cảng thủy nội địa, kho bãi và các dịch vụ sau cảng; Kinh doanh nhà, bất động sản; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa; lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Bảo dưỡng và sửa chữa các công trình thiết bị dầu khí; Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí;
- Vận tải hành khách (kể cả vận chuyển khách du lịch); Vận tải hàng;
- Xây dựng nhà ở, công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (đường, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng), đường điện cao thế 15KV-25KV-35KV, các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố, các công trình cảng, cầu, cống các loại;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống công bê tông ly tâm, cột điện các loại;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Định giá và quản lý bất động sản (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản);
- Tư vấn đầu tư./.

Công ty có các Xí nghiệp, Công ty con sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Xí nghiệp Xây lắp	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Xí nghiệp Cầu Đường	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty Cổ phần Thành Chí	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty TNHH Du lịch UDEC	Số 01 Nguyễn Văn Linh, TT Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Trịnh Hàng	Chủ tịch
Ông :	Hồ Thanh Côn	Ủy viên
Ông :	Trần Thái Hoà	Ủy viên
Ông :	Võ Thành Tài	Ủy viên
Ông :	Triệu Bảo Kim	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Trịnh Hàng	Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Thanh Côn	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2011

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Nguyễn Thế Thường	Trưởng ban
Bà :	Vũ Thị Hương	Thành viên
Ông :	Đặng Xuân Trường	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 17 tháng 08 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HÀNG



Số: 1143 /2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được lập ngày 16 tháng 08 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



NGO ĐỨC ĐOÀN

Chứng chỉ KTV số : Đ.0052/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.008.202.926.609	905.775.934.041
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	14.898.579.513	29.603.228.126
111	1. Tiền		14.898.579.513	14.603.228.126
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		403.365.585.693	444.939.941.334
131	1. Phải thu của khách hàng		152.769.763.179	162.232.430.553
132	2. Trả trước cho người bán		64.350.275.936	52.984.130.766
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.2	186.245.546.578	229.723.380.015
140	IV. Hàng tồn kho	VI.3	539.085.581.411	398.459.521.308
141	1. Hàng tồn kho		539.085.581.411	398.459.521.308
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.853.179.992	32.773.243.273
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		337.570.044	174.323.403
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.880.250.242	14.823.168.135
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.4	1.950.553.113	966.502.086
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	VI.5	19.684.806.593	16.809.249.649
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		547.321.590.296	515.365.390.727
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		413.862.962.082	373.735.684.579
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.6	118.306.686.312	123.322.915.998
222	- Nguyên giá		177.992.586.723	177.631.837.455
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.685.900.411)	(54.308.921.457)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.7	90.528.764.566	91.268.095.629
228	- Nguyên giá		94.212.549.119	93.962.501.473
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.683.784.553)	(2.694.405.844)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.8	205.027.511.204	159.144.672.952
240	III. Bất động sản đầu tư	VI.9	41.494.774.109	42.021.210.191
241	- Nguyên giá		44.040.528.016	44.040.528.016
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.545.753.907)	(2.019.317.825)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		76.256.000.000	76.256.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.10	11.600.000.000	11.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.11	65.360.000.000	65.360.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	VI.12	(704.000.000)	(704.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.707.854.105	23.352.495.957
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.13	14.774.762.713	22.369.404.565
268	3. Tài sản dài hạn khác	VI.14	933.091.392	983.091.392
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.555.524.516.905	1.421.141.324.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		1.087.304.718.968	938.878.717.810
310	I. Nợ ngắn hạn		832.178.929.384	815.015.376.958
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.15	195.563.785.184	191.690.521.829
312	2. Phải trả cho người bán		106.805.267.561	84.298.404.194
313	3. Người mua trả tiền trước		121.373.324.375	101.067.825.053
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.16	4.756.660.832	8.919.381.668
315	5. Phải trả người lao động		1.291.318.871	1.245.130.106
316	6. Chi phí phải trả	VI.17	131.054.917.488	142.364.376.631
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.18	271.195.835.508	285.246.132.483
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		137.819.565	183.604.994
330	II. Nợ dài hạn		255.125.789.584	123.863.340.852
333	3. Phải trả dài hạn khác	VI.19	1.021.882.598	1.021.882.598
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.20	247.451.799.109	119.568.937.609
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		66.134.087	103.229.737
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		6.585.973.790	3.169.290.908
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		369.273.854.772	381.752.957.176
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.21	369.273.854.772	381.752.957.176
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.353.214.756	2.353.214.756
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		942.265	2.236.323
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.774.367.125	6.677.180.079
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.885.628.965	1.854.798.050
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.838.869.233	962.012.482
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.420.832.428	19.903.515.486
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		98.945.943.165	100.509.649.782
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.555.524.516.905	1.421.141.324.768
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT			30/06/2011	01/01/2011
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		759.695.652	759.695.652
	5. Ngoại tệ USD		3.983,56	3.981,87

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



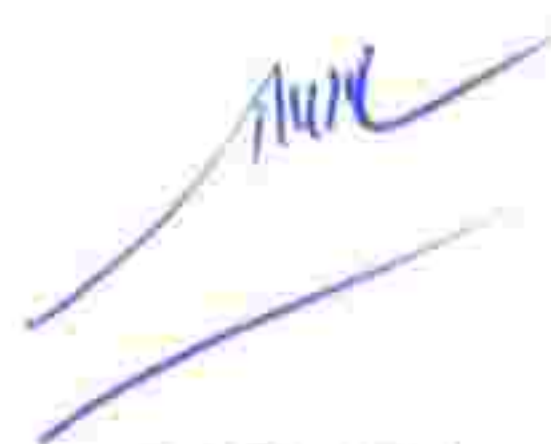
Trịnh Hàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.22	187.888.139.397	150.238.213.198
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.23	39.332.022	888.338.794
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.24	187.848.807.375	149.349.874.404
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.25	163.044.280.795	130.795.810.420
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.804.526.580	18.554.063.984
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.26	5.013.281.311	3.865.685.723
22	7. Chi phí tài chính	VII.27	4.438.087.901	3.039.329.115
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.411.389.717	2.970.141.834
24	8. Chi phí bán hàng		712.675.429	644.728.224
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.405.541.508	12.407.345.339
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.261.503.053	6.328.347.029
31	11. Thu nhập khác	VII.28	808.343.418	655.536.906
32	12. Chi phí khác	VII.29	765.053.138	257.095.666
40	13. Lợi nhuận khác		43.290.280	398.441.240
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.304.793.333	6.726.788.269
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.30	1.601.824.929	1.043.044.500
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.702.968.404	5.683.743.769
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.306.481.399	1.607.568.618
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		6.396.487.005	4.076.175.151
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.31	<u>183</u>	<u>116</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Lê Vy Thùy


Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc


Trịnh Hàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

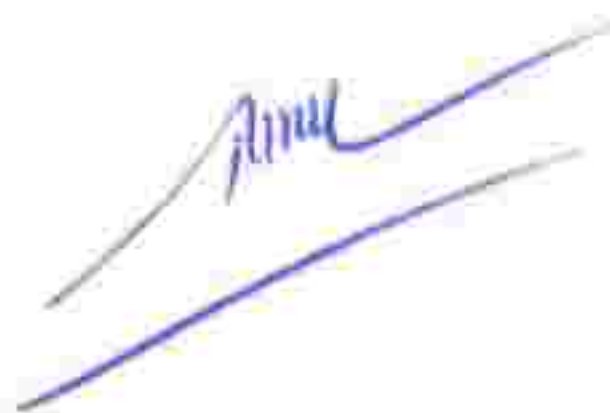
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		236.452.137.577	249.816.421.765
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(283.054.061.386)	(252.592.429.945)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.332.938.141)	(12.201.618.527)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(28.632.127.647)	(5.066.922.563)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.541.452.991)	(492.050.804)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		84.660.025.101	54.862.967.993
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(101.567.367.337)	(81.798.822.561)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(113.015.784.824)	(47.472.454.642)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(34.427.679.954)	(22.883.577.526)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		5.000.000	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	(6.450.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		979.537.131	553.802.390
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.443.142.823)	(28.779.775.136)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		233.592.939.555	128.813.643.488
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(101.836.814.700)	(97.613.180.262)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.060.000)	(24.791.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		131.755.064.855	31.175.672.226
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.703.862.792)	(45.076.557.552)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.603.228.126	73.564.049.000
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(785.821)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		14.898.579.513	28.487.491.448

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 03 tháng 09 năm 2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 11 năm 2009 thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 243.642.920.000 đồng lên 350.000.000.000 đồng và được chia thành 35.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 37 đường 3 tháng 2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cảng thủy nội địa, kho bãi và các dịch vụ sau cảng; Kinh doanh nhà, bất động sản; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa; lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Bảo dưỡng và sửa chữa các công trình thiết bị dầu khí; Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí;
- Vận tải hành khách (kể cả vận chuyển khách du lịch); Vận tải hàng;
- Xây dựng nhà ở, công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (đường, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng), đường điện cao thế 15KV-25KV-35KV, các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố, các công trình cảng, cầu, cống các loại;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống công bê tông ly tâm, cột điện các loại;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Định giá và quản lý bất động sản (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản);
- Tư vấn đầu tư./.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công trình Khu chung cư Bàu Sen đang tiếp tục thi công theo tiến độ, 6 tháng đầu năm 2011 Công ty ghi nhận một phần doanh thu theo tiến độ thực hiện và đã thu tiền của người mua.

Việc thanh quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh Khu nhà ở Á châu với Công ty Tân Thành chưa được thực hiện trong năm dẫn đến các quyền lợi và nghĩa vụ đang được theo dõi riêng biệt trên các khoản mục phải thu phải trả khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết

Tổng số các công ty con: 03 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	TP Vũng Tàu, tỉnh BRVT	51,00%	51,00%	Dịch vụ du lịch, KS, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thành Chí	TP Vũng Tàu, tỉnh BRVT	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng

Danh sách các công ty con không được hợp nhất

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch UDEC	TP Vũng Tàu, tỉnh BRVT	100,00%	100,00%	Dịch vụ du lịch, KS, nhà hàng

Lý do: Công ty con mới thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 3501749437 ngày 13/12/2010, công ty mẹ chưa bàn giao vốn và tài sản cho công ty con, công ty con không lập báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2011.

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 01 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ: 01 công ty

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu	TP Vũng Tàu, tỉnh BRVT	40,00%	20,40%	Dịch vụ du lịch

Lý do:

Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam và đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính cho kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Thăng Long (TDK) với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
3. Báo cáo tài chính cho kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty con Công ty CP Thành Chí chưa được kiểm toán.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được

ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán căn hộ xây dựng theo tiến độ

Công ty ghi nhận doanh thu theo khối lượng công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính và đã ký hợp đồng bán căn hộ cho người mua. Giá vốn của căn hộ được ước tính phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trên cơ sở tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để hoàn thành công trình. Chính sách này sẽ được áp dụng nhất quán trong thời gian thực hiện dự án và được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	568.010.031	338.829.203
Tiền gửi ngân hàng	14.280.569.482	14.206.922.128
Tiền đang chuyển	50.000.000	57.476.795
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
Cộng	14.898.579.513	29.603.228.126
2. Các khoản phải thu khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	500.000.000	500.000.000
Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa - Công trình TTTM Bà Rịa	1.334.404.320	2.180.510.320
Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty Tân Thành	171.305.871.468	214.759.471.468
Chi nhánh Công ty CP Tư Vấn Công nghệ Thiết bị & Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí Tư vấn giám sát Công trình Bàu Sen	431.674.000	480.000.000
CTy TNHH Xây Dựng Kiến Trúc Miền Nam Chi phí lập dự án xây dựng và thiết kế CT: Khu Biệt Thự Long Hải	203.366.000	-
Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật chung cư Bàu Sen	208.000.000	208.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Bá Trung - thi công trạm biến áp 3 pha 400KVA-22/04KV cấp điện cho nhà văn hóa và công viên thuộc TTVH thể thao Huyện Tân Thành	280.000.000	-
CTy TV CT Thủy Bộ Hồng Hưng - Chi phí QH 1/500 cảng nội địa Phước Hoà	300.103.100	
Cty TNHH SX KCXD & DV Hoàng Việt - Tiền bê tông nhựa nóng	278.899.964	
Cty TNHH Phúc Đạt - Tiền bê tông nhựa nóng	211.138.197	
Lãi dự thu kỳ phiếu	-	46.027.397
Lãi chậm thanh toán Công ty Tân Thành	2.354.824.075	2.354.824.075
Lãi chậm thanh toán Trường Đại học Hồng Bàng	5.670.336.227	5.670.336.227
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam	-	-
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Thành Chí	-	-
Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng	550.000.000	550.000.000
Tạm ứng chi phí di dời đường dây cáp ngầm và trạm biến áp Cao ốc Bàu Sen	-	995.000.000
Tạm ứng kinh phí chuẩn bị đầu tư đường 51C	255.969.812	
Tạm ứng kinh phí BQL CTr. trường Nguyễn Thanh Đăng	254.711.000	
Thuế trước bạ phải thu người mua nhà	94.234.000	
Phải thu khác	2.012.014.415	1.979.210.528
Cộng	186.245.546.578	229.723.380.015

3 . Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.597.630.170	3.961.279.151
Công cụ, dụng cụ	95.224.342	207.088.345
Chi phí SXKD dở dang (*)	525.877.816.753	381.700.980.277
Thành phẩm	4.437.034.121	2.861.301.097
Hàng hóa	353.576.410	387.583.099
Hàng hóa bất động sản	4.724.299.615	9.341.289.339
Cộng giá gốc hàng tồn kho	539.085.581.411	398.459.521.308

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	353.669.805.845	257.081.784.427
- Công trình khu chung cư Bàu Sen	336.718.849.068	245.905.543.572
- Công trình khu Nhà ở Phú Mỹ - Tân Thành	15.554.638.838	9.779.922.916
- Công trình Trạm Xăng Phú Mỹ - Tân Thành (thuộc khu nhà ở Phú Mỹ)	1.396.317.939	1.396.317.939
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	157.597.339.103	118.181.495.761
- Công trình Nhà khu phố đêm Trung tâm thương mại Bà Rịa	-	355.454.545
- Công trình khu Trung tâm thương mại ngã 3 Lò Vôi- Long Điền	581.064.977	393.617.491
- Công trình đường Nguyễn Thanh Đăng	-	1.188.323.742
- Công trình Cảng thủy nội địa Phú Mỹ	347.679.972	347.679.972
- Công trình khu biệt thự Long Hải	180.231.818	180.231.818
- Công trình Gia cố bãi Container Cảng cái mép Thượng	1.701.636.745	1.701.636.745
- Công trình Sở Lao động Thương binh - Xã hội TP.Cần Thơ	367.101.649	192.843.032
- Công trình Cụm B1 - Trung tâm hành chính tỉnh BRVT	16.000.296.900	17.882.625.362
- Trường chuyên Lê Quý Đôn	14.569.161.154	10.019.596.534
- Công trình nhà 34 La Văn Cầu- P8. TP Vũng Tàu	-	787.944.727
- Văn phòng Ban chỉ huy Công trình KCN Tân Đức - Long An	-	575.198.179
- Công trình Cao ốc Bà Rịa	942.585.961	942.585.961
- Công trình khu đất Phường Phước Hưng	10.445.385	10.445.385
- Công trình Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	5.457.104.115	5.457.104.115
- Gói thầu 5a Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	9.650.078.540	5.243.462.757
- Khoa nhiễm Bệnh viện Bà Rịa	376.124.178	376.124.178
- Công trình Đường 7 Khu Công nghiệp Phú Mỹ	4.707.336.580	1.710.701.993
- Công trình Đường 965 KCN Cái Mép	503.801.862	497.982.955
- Khu du lịch Hoa Anh Đào	1.002.685.537	1.002.685.537
- Công trình đường Hội Bài	14.363.828.123	8.108.839.333
- Khu đô thị mới Nam quốc lộ 51	1.605.959.820	1.601.089.820
- Chi phí sản xuất kinh doanh Trạm trộn bê tông nhựa	-	861.490.568
- Trụ sở làm việc Cục thuế Bà Rịa	957.695.458	743.572.030
- Nhà văn hóa Bàu Thành huyện Tân Thành	6.869.437.815	383.195.962
- Khu nhà ở H20 lô M1	1.010.973.137	-
- Công trình đường 14,15 2B	1.866.227.262	1.012.319.170

Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp (tiếp)

- Công trình kho ngoại quan	14.693.807.913	3.193.287.590
- Công trình Tân Cảng	1.995.247.594	1.992.850.342
- Công trình Đường 10 khu du lịch Chí Linh	7.026.320.002	2.094.622.488
- Công trình Đường Liên Cảng CM TV	1.439.409.006	1.101.138.244
- Nhà máy nhiệt điện (TBA)	251.986.605	201.915.696
- San lấp ô số 12.2 KCN PM 1	-	3.622.253.552
- San lấp ô số 13.3 KCN PM 1	-	815.309.691
- San lấp ô số 14.3 KCN PM 1	7.337.168.606	-
- Công trình gói 18 KCN Cái Mép	-	4.591.939.576
- Công trình gói 17 KCN Cái Mép	-	13.988.780.796
- Trung tâm Bảo trợ Cần Thơ	1.774.017.756	232.420.564
- Kho hóa chất số 6	8.391.759.817	4.439.598.730
- Công trình hàng rào mương nấn suối Tóc Tiên	469.482.822	3.451.787.972
- Công trình hồ chứa nước Sông Ray	-	14.413.986.784
- Công trình khu nhà ở UDEC Châu Pha	1.482.087.736	1.482.087.736
- Đường 15 Khu du lịch Chí Linh	1.118.134.949	940.891.248
- Công trình đường Hoàng Hoa Thám - Bà Rịa	1.979.161.227	41.872.841
- Công trình san lấp gói 19 KCN Cái Mép	3.924.905.770	-
- Công trình san lấp mặt bằng kho cảng Petec	22.642.392.312	-
- Công trình Cầu máng Suối Giàu Sông Ray	607.779.511	-
- Các công trình khác	14.002.892.294	6.237.866.686
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	-	199.833.403

Cộng

525.877.816.753 381.700.980.277

4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	790.975.339	605.750.416
Thuế TNDN	798.826.104	-
Các loại thuế khác	360.751.670	360.751.670
Cộng	1.950.553.113	966.502.086

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng (*)	19.684.806.593	16.809.249.649
Cộng	19.684.806.593	16.809.249.649

(*) Chi tiết số dư tạm ứng cuối kỳ

Văn phòng	130.200.000	168.666.700
Xí nghiệp Xây Lắp	1.504.649.565	735.630.504
Xí nghiệp Cầu Đường	15.196.406.989	14.428.143.368
Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	2.001.348.039	586.306.501
Công ty CP Thành Chí	852.202.000	-
Cộng	19.684.806.593	15.918.747.073

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	98.483.851.661	48.112.557.234	26.667.099.211	4.368.329.349	177.631.837.455
Tăng trong kỳ	-	6.318.127.404	675.937.364	298.100.935	7.292.165.703
- Mua sắm	-	533.452.219	675.937.364	298.100.935	1.507.490.518
- Tăng do phân loại lại	-	5.784.675.185	-	-	5.784.675.185
Giảm trong kỳ	4.958.385.074	1.125.163.500	270.564.400	577.303.461	6.931.416.435
- Thanh lý, nhượng bán		140.650.000	-	21.577.750	162.227.750
- Chuyển sang CCDC		984.513.500			984.513.500
- Giảm do phân loại lại	4.958.385.074	-	270.564.400	555.725.711	5.784.675.185
Số cuối kỳ	93.525.466.587	53.305.521.138	27.072.472.175	4.089.126.823	177.992.586.723
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	31.474.072.654	10.529.825.492	9.685.500.994	2.619.522.317	54.308.921.457
Tăng trong kỳ	1.620.251.076	3.346.346.463	1.525.545.821	338.309.290	6.830.452.650
- Trích khấu hao TSCĐ	1.620.251.076	2.365.871.530	1.525.545.821	215.462.673	5.727.131.100
- Tăng khác	-	980.474.933	-	122.846.617	1.103.321.550
Giảm trong kỳ	1.067.660.127	330.649.740	35.661.421	19.502.408	1.453.473.696
- Thanh lý, nhượng bán		84.521.364	-	19.502.408	104.023.772
- Chuyển sang CCDC		246.128.376			246.128.376
- Giảm khác	1.067.660.127	-	35.661.421	-	1.103.321.548
Số cuối kỳ	32.026.663.603	13.545.522.215	11.175.385.394	2.938.329.199	59.685.900.411
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	67.009.779.007	37.582.731.742	16.981.598.217	1.748.807.032	123.322.915.998
Số cuối kỳ	61.498.802.984	39.759.998.923	15.897.086.781	1.150.797.624	118.306.686.312

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	93.937.501.473	-	-	25.000.000	93.962.501.473
Tăng trong kỳ	250.047.646	-	-	-	250.047.646
- Mua sắm	250.047.646				250.047.646
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	94.187.549.119	-	-	25.000.000	94.212.549.119
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	2.677.739.596	-	-	16.666.248	2.694.405.844
Tăng trong kỳ	985.212.043	-	-	4.166.666	989.378.709
- Trích khấu hao TSCĐ	985.212.043			4.166.666	989.378.709
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.662.951.639	-	-	20.832.914	3.683.784.553
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	91.259.761.877	-	-	8.333.752	91.268.095.629
Số cuối kỳ	90.524.597.480	-	-	4.167.086	90.528.764.566

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	181.079.754.103	156.025.834.991
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
- Công trình người Cao tuổi - Phước Hải	1.034.213.004	1.034.213.004
- Công trình đường Hạ Long	232.190.484	232.190.484
- Công trình khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Công trình khách sạn Golf Phú Mỹ - Tân Thành	134.578.792.334	117.263.247.763
- Công trình Khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Công trình văn phòng Công ty Tân Đức - Long An	653.418.971	-
- Dự án đầu tư Khách sạn Golf 1 mới	20.961.847.107	13.672.189.388
- Chi phí dự án bến đò Côn Đảo	39.701.061	39.701.061
- Kho bãi tổng hợp KCN PM 1 (HM hạ tầng kỹ thuật)	23.007.836.905	19.684.530.000
- Các công trình khác	44.724.600	3.572.733.654
Mua sắm tài sản	20.147.580.875	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.800.176.226	3.118.837.961
Cộng	205.027.511.204	159.144.672.952

9 . Bất động sản đầu tư	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Phương tiện truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	9.092.962.727	18.082.071.100	1.302.839.644	44.040.528.016
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.562.654.545	9.092.962.727	18.082.071.100	1.302.839.644	44.040.528.016
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	-	1.438.604.804	367.132.525	213.580.496	2.019.317.825
Tăng trong kỳ	-	303.098.760	172.507.146	50.830.176	526.436.082
- Trích khấu hao		303.098.760	172.507.146	50.830.176	526.436.082
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.741.703.564	539.639.671	264.410.672	2.545.753.907
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	7.654.357.923	17.714.938.575	1.089.259.148	42.021.210.191
Số cuối kỳ	15.562.654.545	7.351.259.163	17.542.431.429	1.038.428.972	41.494.774.109

10 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu	1.160.000	1.160.000	11.600.000.000	11.600.000.000
Cộng			11.600.000.000	11.600.000.000

11 . Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
CTCP DL Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo VT	2.250.000	2.250.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Nam	3.240.000	3.240.000	32.400.000.000	32.400.000.000
Cổ phiếu Công ty CP DL Mê Kông - Mỹ Tho	850.000	850.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Tàu du lịch 5 sao	80.000	80.000	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí thể thao Minh Đạm	36.000	36.000	360.000.000	360.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT	10.000	10.000	800.000.000	800.000.000
Cộng			65.360.000.000	65.360.000.000

12 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)

Tên chứng khoán	Số lượng Cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT	10.000	96.000.000	800.000.000	(704.000.000)

Giá trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT theo giá 9.600 đồng/CP

13 . Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2011
	VND	VND	VND	VND
GTCL của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	10.793.793.221	3.943.960.960	5.960.586.133	8.777.168.048
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.782.521.584	249.816.488	1.169.535.049	1.862.803.023
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.043.089.766	1.460.781.882	5.999.080.000	1.504.791.648
Chi phí thuê đất khách sạn tại Đà Lạt	2.749.999.994		120.000.000	2.629.999.994
Cộng	22.369.404.565	5.654.559.330	13.249.201.182	14.774.762.713

14 . Tài sản dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	933.091.392	983.091.392
Cộng	933.091.392	983.091.392

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	187.196.985.184	175.798.721.829
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	8.366.800.000	15.891.800.000
Cộng	195.563.785.184	191.690.521.829

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NH NN và PTNT CN Bà Rịa Vũng Tàu	6000-LAV 200902472	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	63.737.439.700	Thế chấp tài sản
NH ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu	01/2010/HĐ	Thả nổi có điều chỉnh	đến 30/06/2011	83.256.619.527	Thế chấp tài sản
Ngân hàng ĐT và PT VN CN Đà Lạt		Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	2.657.270.000	Thế chấp tài sản
VCB Đà Lạt	580/TDA/10LD	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	1.400.000.000	Thế chấp tài sản
VCB Đà Lạt	106/TDA/09LD	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	3.000.000.000	Thế chấp tài sản
NHTMCP Dầu khí TC CN BR VT	0278/HĐTD- GPBVTU/10	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	500.000.000	Thế chấp tài sản
NHTMCP Dầu khí TC CN BR VT	0455/HĐTD- GPBVTU/10	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	1.000.000.000	Thế chấp tài sản
NHTMCP Dầu khí TC CN BR VT	0537/HĐTD- GPBVTU/10	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	500.000.000	Thế chấp tài sản
NHTMCP Quốc tế VIB CN BR VT	20100240 ngày 2/08/2010	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	490.381.120	Thế chấp tài sản
NHTMCP Quân đội CN BR VT	328/TD-MB- VTA, 12/08/10	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	2.550.274.837	Thế chấp tài sản
Vay cá nhân	theo HĐ	theo HĐ	Không quá 1 năm	28.105.000.000	Tín chấp
Cộng				187.196.985.184	-

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	557.863.665	422.380.821
Thuế TTĐB	7.427.143	9.467.906
Thuế TNDN	2.248.886.708	6.678.659.542
Thuế thu nhập cá nhân	73.485.847	48.735.259
Thuế tài nguyên	371.392.152	230.108.593
Các loại thuế khác	39.860.300	72.284.530
Các khoản phí, lệ phí	1.457.745.017	1.457.745.017
Cộng	4.756.660.832	8.919.381.668

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	1.996.505.500	13.563.976.409
Tiền sử dụng đất Dự án Cao ốc Bàu Sen	127.468.776.704	127.468.776.704
Trích trước lãi vay phải trả	-	574.188.335
Chi phí phải trả khác	1.589.635.284	757.435.183
Cộng	131.054.917.488	142.364.376.631

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	120.797.959	117.401.174
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	186.334.461	103.754.182
Phải trả về cổ phần hóa	43.298.366.602	41.394.344.684
Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đền bù	1.291.280.460	1.291.280.460
Chi phí khu Hoa Anh Đào - Tiền đền bù	2.003.851.599	2.003.851.599
Lãi vay phải trả NH Đầu tư Phát triển Việt Nam -CN BRVT	392.231.939	-
Lãi vay phải trả NH Nhà đồng bằng sông Cửu Long	3.833.652.453	595.900.822
Lãi vay phải trả NH Nông nghiệp và PTNN -CN BRVT	5.517.613.262	4.216.975.701
Tạm thu thuế	2.161.583.957	2.160.983.957
Tạm thu lãi ứng vốn	3.742.865.775	3.579.467.025
Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51 - Công ty TNHH Đông Nam	7.481.370.000	5.481.370.000
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Phú Mỹ	59.285.227.080	59.285.227.080
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn xây dựng khu nhà ở Phú Mỹ	-	36.723.687.980
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	18.547.075.290	18.547.075.290
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn xây dựng khu nhà ở Á Châu	81.000.000.000	81.000.000.000
Tiền đền bù khu Chí Linh	198.272.500	198.272.500
Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen	10.884.510	10.884.510
Công ty Huy Hoàng - Khu dự án Hoa Anh Đào	1.086.903.704	1.086.903.704
Công ty TV Thiết kế GTVT Phía Nam - Công trình Cảng Đông Xuyên	254.488.182	254.488.182
Tiền đền bù - Đường Hạ Long lên Núi Nhỏ	1.558.371.841	2.558.019.841
Quỹ phục vụ	1.086.022.296	1.302.599.107
Cổ tức tại công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam phải trả	4.748.425.500	3.855.824.130
Cổ tức tại công ty con Công ty CP Thành Chí phải trả	2.586.794.798	2.667.123.288
Cổ tức Công ty mẹ phải trả trong kỳ	27.475.000.000	14.430.187.232
Các khoản phải trả khác	3.328.421.340	2.380.510.035
Cộng	271.195.835.508	285.246.132.483

19 . Phải trả dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.021.882.598	1.021.882.598
Cộng	1.021.882.598	1.021.882.598

20 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	247.451.799.109	119.568.937.609
Cộng	247.451.799.109	119.568.937.609

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
NH PT Nhà ĐBSCLHĐ DD0079.10/HỆTDHM 300.000.000.000 đ	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng	118.490.000.000	-	Tín chấp
NH NN và PTNT CN BRVT- 100042.01/HỆTDHM 124.000.000.000 đ	Thả nổi có điều chỉnh	đến 09/06/2022	103.837.799.109	-	Đảm bảo Khách sạn Golf Phú Mỹ
NH TMCP NT VN CN Đà Lạt - 0534/TDH/07/CD	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	11.545.800.000	4.951.800.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH TMCP NT VN CN Đà Lạt - 0440/TDH/08/CD	Thả nổi có điều chỉnh	30 tháng	3.570.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu - 11/HĐ-GOLF	Thả nổi có điều chỉnh	57 tháng	3.465.000.000	3.415.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu 0076/2010/00002027	Thả nổi có điều chỉnh	40 tháng	4.545.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu 760/2010/00002084	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	342.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu			2.400.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Quân đội CN BR VT 349/2008/TD	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	4.464.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Quân đội CN BR VT 13/2011/TD	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	3.159.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			255.818.599.109	8.366.800.000	

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	350.000.000.000	2.353.214.756	2.236.323	6.677.180.079	1.854.798.050	962.012.482	19.903.515.486	381.752.957.176
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	1.097.187.046	1.030.830.915	876.856.751	6.396.487.005	9.401.361.717
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.396.487.005	6.396.487.005
Tăng do phân phối LN	-	-	-	1.097.187.046	1.030.830.915	876.856.751	-	3.004.874.712
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	1.294.058	-	-	-	21.879.170.063	21.880.464.121
PP LN của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	17.537.135.026	17.537.135.026
Giảm khác trong kỳ	-	-	1.294.058	-	-	-	4.342.035.037	4.343.329.095
4. Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	2.353.214.756	942.265	7.774.367.125	2.885.628.965	1.838.869.233	4.420.832.428	369.273.854.772

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn đầu tư của Nhà nước (Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	236.911.920.000	236.911.920.000
Vốn góp của các cổ đông	113.088.080.000	113.088.080.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	-	14.430.187.232
* - Cổ tức năm 2010 đã hạch toán phải trả	13.044.812.768	

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

Theo Nghị quyết số 05/NQ.HĐQT-UDEC ngày 04/05/2011 của Hội đồng quản trị, Công ty sẽ thực hiện mua 1.000.000 cổ phần làm cổ phiếu quỹ. Thời điểm bắt đầu đăng ký từ 01/06/2011 đến 31/12/2011

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	93.812.394.940	85.342.052.963
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	55.227.319.536	33.438.767.395
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	12.012.075.040	3.229.989.106
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.836.349.881	28.227.403.734
Cộng	187.888.139.397	150.238.213.198

23 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế tiêu thu đặc biệt	39.332.022	888.338.794
Cộng	39.332.022	888.338.794
24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	93.812.394.940	85.342.052.963
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	55.227.319.536	33.438.767.395
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	12.012.075.040	3.229.989.106
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	26.797.017.859	27.339.064.940
Cộng	187.848.807.375	149.349.874.404
25 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	89.224.296.180	78.434.432.036
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	50.952.347.905	30.812.464.963
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	4.264.793.833	2.261.842.632
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.602.842.877	19.287.070.789
Cộng	163.044.280.795	130.795.810.420
26 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	784.282.990	574.811.121
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.723.671.356
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	3.681.421.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	49.539.646
Doanh thu hoạt động tài chính khác	547.577.321	1.517.663.600
Cộng	5.013.281.311	3.865.685.723
27 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.411.389.717	2.970.141.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.865.274	47.041.441
Chi phí tài chính khác	24.832.910	22.145.840
Cộng	4.438.087.901	3.039.329.115

28 . Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu bán thanh lý tài sản	45.863.636	3.100.000
Tiền điện, nước cung cấp	266.183.316	196.458.072
Phạt vi phạm hợp đồng	-	100.000.000
Thu nhập khác	496.296.466	355.978.834
Cộng	808.343.418	655.536.906

29 . Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	56.128.636	2.302.070
Phạt chậm nộp thuế	76.724.642	-
Tiền điện cung cấp	266.184.117	196.458.072
Chi phí khác	366.015.743	58.335.524
Cộng	765.053.138	257.095.666

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	399.582.249	834.393.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	1.202.242.680	208.650.955
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.601.824.929	1.043.044.500

31 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.396.487.005	4.076.175.151
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.396.487.005	4.076.175.151
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	183	116

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Hoạt động Xây lắp	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp Dịch vụ	Kinh doanh BDS đầu tư	Cộng
1. Doanh thu từ bán hàng	93.812.394.940	56.315.517.943	26.797.017.859	12.012.075.040	188.937.005.782
2. Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận khác		1.088.198.407			1.088.198.407
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	6.481.255.392	2.003.006.281	11.481.449.318	526.436.082	20.492.147.073
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	4.588.098.760	4.274.971.631	8.194.174.982	7.747.281.207	24.804.526.580
TN hoạt động tài chính					5.013.281.311
Chi phí phân bổ	5.795.958.737		6.699.303.645	4.773.371.913	17.268.634.295
Chi phí không phân bổ					2.287.670.543
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					10.261.503.053
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-		175.688.220.316	29.339.290.888	205.027.511.204
7 Tài sản bộ phận		451.110.823.382	183.262.417.989	70.834.064.997	705.207.306.368
8. Tài sản không phân bổ					850.317.210.537
Tổng Tài sản					1.555.524.516.905
9. Nợ phải trả bộ phận					-
10. Nợ phải trả không phân bổ					1.087.304.718.968
Tổng Nợ phải trả					1.087.304.718.968

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Hoạt động Xây lắp	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp Dịch vụ	Kinh doanh BĐS đầu tư	Cộng
1. Doanh thu từ bán hàng	93.812.394.940	56.315.517.943	26.797.017.859	12.012.075.040	188.937.005.782
2. Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận khác		1.088.198.407			1.088.198.407
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	6.481.255.392	2.003.006.281	11.481.449.318	526.436.082	20.492.147.073
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	4.588.098.760	4.274.971.631	8.194.174.982	7.747.281.207	24.804.526.580
TN hoạt động tài chính					5.013.281.311
Chi phí phân bổ	5.795.958.737		6.699.303.645	4.773.371.913	17.268.634.295
Chi phí không phân bổ					2.287.670.543
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					10.261.503.053
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		-	175.688.220.316	29.339.290.888	205.027.511.204
7 Tài sản bộ phận		451.110.823.382	183.262.417.989	70.834.064.997	705.207.306.368
8. Tài sản không phân bổ					850.317.210.537
Tổng Tài sản					1.555.524.516.905
9. Nợ phải trả bộ phận					-
10. Nợ phải trả không phân bổ					1.087.304.718.968
Tổng Nợ phải trả					1.087.304.718.968

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Hàng

